

Số: 753 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn
- Website: <http://www.tabiruco.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng bán niên năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/7/2023 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
-BCTC Riêng bán niên năm
2023

Đại diện tổ chức
Nguyễn Văn Quốc (UQCBTT)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-36



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Số: 250723.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 25 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		393.995.797.592	353.600.122.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	116.165.734.641	35.424.279.867
111	1. Tiền		36.263.087.126	16.125.491.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.902.647.515	19.298.788.381
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	125.000.000.000	102.721.328.987
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		125.000.000.000	102.721.328.987
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.649.198.744	14.740.484.133
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.314.387.791	5.333.721.889
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	32.875.733.095	3.141.991.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.459.077.858	6.264.771.175
140	IV. Hàng tồn kho	08	107.078.691.815	189.223.377.234
141	1. Hàng tồn kho		109.277.714.379	210.593.555.855
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.199.022.564)	(21.370.178.621)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.102.172.392	11.490.652.323
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	118.908.784	926.576.551
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.412.300.167	8.845.170.993
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.570.963.441	1.718.904.779
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.076.806.711.988	1.070.368.544.722
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	220.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		79.308.816.622	59.364.536.814
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	79.308.816.622	59.364.536.814
222	- Nguyên giá		320.402.828.793	317.191.825.602
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(241.094.012.171)	(257.827.288.788)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	141.943.838.112	154.721.719.619
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		141.943.838.112	154.721.719.619
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	851.024.799.274	851.024.799.274
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.414.158.446)	(1.414.158.446)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.309.257.980	5.257.489.015
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.309.257.980	5.257.489.015
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.470.802.509.580	1.423.968.667.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		243.017.574.320	191.173.147.436
310	I. Nợ ngắn hạn		212.129.449.989	161.665.275.105
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	26.928.232.558	37.425.352.922
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	27.503.663.877	11.538.821.162
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.738.345.592	1.786.524.108
314	4. Phải trả người lao động		2.933.816.849	22.455.378.958
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	739.381.058	1.202.138.873
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	112.528.796.708	50.042.157.098
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	184.896.000	184.896.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.572.317.347	37.030.005.984
330	II. Nợ dài hạn		30.888.124.331	29.507.872.331
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.472.700.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	18.468.456.768	18.560.904.768
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.227.784.935.260	1.232.795.519.830
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.227.784.935.260	1.232.795.519.830
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.220.635.130	107.231.219.700
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.508.706.700	49.833.702.982
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		99.711.928.430	57.397.516.718
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.470.802.509.580	1.423.968.667.266

(Chữ ký)

(Chữ ký)




Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	260.084.473.649	347.316.143.298
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.654.279.200	218.211.840
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		258.430.194.449	347.097.931.458
11	4. Giá vốn hàng bán	23	259.105.697.231	326.400.294.196
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(675.502.782)	20.697.637.262
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.904.006.648	4.365.196.578
22	7. Chi phí tài chính	25	939.659.386	379.559.715
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		245.139.762	74.338.395
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.810.920.972	3.540.223.093
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.237.272.569	8.399.417.517
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.759.349.061)	12.743.633.515
31	11. Thu nhập khác	28	140.753.959.624	107.335.890.790
32	12. Chi phí khác	29	3.153.023.210	3.582.014.837
40	13. Lợi nhuận khác		137.600.936.414	103.753.875.953
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		125.841.587.353	116.497.509.468
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	26.129.658.923	22.639.036.020
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>99.711.928.430</u>	<u>93.858.473.448</u>


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		291.456.297.808	360.822.819.005
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(184.662.715.113)	(324.076.503.561)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(38.249.162.758)	(45.904.645.416)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(271.709.510)	(74.338.395)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.836.957.625)	(7.917.465.333)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.882.855.858	4.571.172.627
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.717.041.491)	(43.130.436.635)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.601.567.169	(55.709.397.708)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.261.922.846)	(8.441.991.256)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		134.907.500.000	105.292.543.508
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.000.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.721.328.987	9.192.251.423
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.861.440.064	5.376.118.908
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		104.228.346.205	109.418.922.583
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(92.448.000)	(92.448.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.996.010.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.088.458.600)	(92.448.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		80.741.454.774	53.617.076.875
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.424.279.867	195.237.841.660
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	517.278.222
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		116.165.734.641	249.372.196.757



Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 924 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 866 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2023, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới đang trên đà sụt giảm dẫn đến sản lượng tiêu thụ và giá bán các mặt hàng cao su của Công ty cũng suy giảm theo. Điều này làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm 87,232 tỷ VND tương đương tỷ lệ 25,12% so với cùng kỳ năm trước. Thêm vào đó, vườn cây cao su kinh doanh của Công ty đã trở nên già cỗi cho sản lượng thấp dẫn đến giá vốn của hoạt động khai thác mù cao su tăng cao, từ đó khiến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 21,373 tỷ VND tương đương tỷ lệ 103,26% so với cùng kỳ năm trước.

Cũng trong kỳ này, Công ty thanh lý vườn cây cao su có diện tích lớn hơn so với cùng kỳ năm trước (631,35 ha so với 358,76 ha) dẫn đến thu nhập khác tăng cao. Điều này làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 9,344 tỷ VND tương đương 8,02% so với cùng kỳ năm trước.

<u>Cấu trúc doanh nghiệp</u> <u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh mù cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Suối Ngõ	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Xí nghiệp cơ khí chế biến	Tỉnh Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thu mua mù... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.766.889.078	4.166.130.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.496.198.048	11.959.361.270
Các khoản tương đương tiền	79.902.647.515	19.298.788.381
	<u>116.165.734.641</u>	<u>35.424.279.867</u>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 79.902.647.515 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	125.000.000.000	-	102.721.328.987	-
	125.000.000.000	-	102.721.328.987	-

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 125.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 10,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		795.041.141.348			795.041.141.348		
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		795.041.141.348			795.041.141.348		
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631			16.091.369.631		
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631			16.091.369.631		
Đầu tư vào đơn vị khác		41.306.446.741	40.098.795.000	(1.414.158.446)	41.306.446.741	46.637.470.000	(1.414.158.446)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	30.304.395.000		26.263.809.000	33.671.550.000	
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.414.158.446)	2.050.267.464		(1.414.158.446)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277			11.593.170.277		
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	1.399.200.000	9.794.400.000		1.399.200.000	12.965.920.000	
		852.438.957.720	40.098.795.000	(1.414.158.446)	852.438.957.720	46.637.470.000	(1.414.158.446)

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2022 và tại ngày 30/06/2023.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- OPC - FAO International Limited	-	-	1.248.488.818	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.312.887.785	-	4.076.362.785	-
- Đối tượng khác	1.500.006	-	8.870.286	-
	2.314.387.791	-	5.333.721.889	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	28.989.061.782	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	28.763.975.382	-	-	-
	225.086.400	-	-	-
<i>Bên khác</i>	3.886.671.313	-	3.141.991.069	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát	3.091.398.013	-	1.747.983.074	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến	439.773.300	-	411.055.600	-
- Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Nhật Minh	-	-	480.362.400	-
- Đối tượng khác	355.500.000	-	502.589.995	-
	32.875.733.095	-	3.141.991.069	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.493.100	-	1.989.332.931	-
Tạm ứng	159.785.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	350.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	354.942.030	-	346.673.243	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	353.283.352	-	398.864.031	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	2.004.074.913	-	3.089.283.376	-
Phải thu tiền bảo hiểm nhân thọ	10.093.172	-	-	-
Tạm ứng tiền đi tham quan du lịch	441.400.000	-	-	-
Phải thu khác	107.006.291	-	90.617.594	-
	3.459.077.858	-	6.264.771.175	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
	220.000.000	-	-	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.984.461.514	-	2.623.014.104	-
Công cụ, dụng cụ	448.073.561	-	499.072.405	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.006.137.609	-	1.381.356.725	-
Thành phẩm	29.052.454.062	-	38.834.794.833	(5.170.534.491)
Hàng hoá	68.786.587.633	(2.199.022.564)	167.255.317.788	(16.199.644.130)
	109.277.714.379	(2.199.022.564)	210.593.555.855	(21.370.178.621)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	-	19.981.476.290
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	23.473.564.231	22.911.009.466
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	30.079.320.316	29.244.208.176
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	17.672.489.941	17.249.498.743
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019	23.081.146.173	22.316.259.775
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2020	18.005.505.158	17.270.084.125
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2021	12.254.870.732	11.545.808.939
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2022	5.687.876.366	5.140.368.228
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2023	2.342.413.998	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến (*)	6.800.300.772	6.800.300.772
- Các công trình khác	2.546.350.425	2.262.705.105
	<u>141.943.838.112</u>	<u>154.721.719.619</u>

(*) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:

- Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m³/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Địa điểm xây dựng: Tại Xí nghiệp cơ khí chế biến trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam);
- Mục tiêu đầu tư xây dựng:
 - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
 - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
 - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
 - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án;
- Quy mô của dự án:
 - + Công suất xả thải: 950 m³/ngày.đêm;
 - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
- Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
- Tại thời điểm 30/06/2023, dự án đang trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và chuẩn bị chạy thử.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	106.826.348.837	66.751.427.423	20.328.815.456	2.471.785.998	120.813.447.888	317.191.825.602
- Mua trong kỳ	-	1.455.643.636	-	-	-	1.455.643.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.126.125.247	-	-	-	19.981.476.290	23.107.601.537
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(21.352.241.982)	(21.352.241.982)
Số dư cuối kỳ	109.952.474.084	68.207.071.059	20.328.815.456	2.471.785.998	119.442.682.196	320.402.828.793
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	94.049.955.017	59.837.339.178	17.270.351.731	2.471.785.998	84.197.856.864	257.827.288.788
- Khấu hao trong kỳ	1.799.013.964	665.461.596	390.620.411	-	1.505.378.283	4.360.474.254
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(21.093.750.871)	(21.093.750.871)
Số dư cuối kỳ	95.848.968.981	60.502.800.774	17.660.972.142	2.471.785.998	64.609.484.276	241.094.012.171
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	12.776.393.820	6.914.088.245	3.058.463.725	-	36.615.591.024	59.364.536.814
Tại ngày cuối kỳ	14.103.505.103	7.704.270.285	2.667.843.314	-	54.833.197.920	79.308.816.622

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.833.197.920 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 149.031.075.607 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2023, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014 nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	34.066.254	87.694.311
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	43.825.250	131.475.750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	41.017.280	707.406.490
	<u>118.908.784</u>	<u>926.576.551</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.539.355.811	2.343.220.596
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.769.902.169	2.893.904.241
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	20.364.178
	<u>4.309.257.980</u>	<u>5.257.489.015</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
 Tô 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

30/06/2023		01/01/2023	
Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
25.196.210.888	25.196.210.888	36.434.611.654	36.434.611.654
25.196.210.888	25.196.210.888	22.254.884.796	22.254.884.796
-	-	14.179.726.858	14.179.726.858
1.732.021.670	1.732.021.670	990.741.268	990.741.268
1.732.021.670	1.732.021.670	990.741.268	990.741.268
26.928.232.558	26.928.232.558	37.425.352.922	37.425.352.922

Bên liên quan
 - Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom
 - Caoutchouc Mekong Co., Ltd

Bên khác
 - Đối tượng khác

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

30/06/2023		01/01/2023	
Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
76.210.189	76.210.189	64.562.400	64.562.400
-	-	11.647.789	11.647.789
27.503.663.877	27.503.663.877	11.462.610.973	11.462.610.973
2.141.303.598	2.141.303.598	4.249.086.008	4.249.086.008
403.200	403.200	3.672.648.000	3.672.648.000
23.480.790.007	23.480.790.007	-	-
1.881.167.072	1.881.167.072	3.540.876.965	3.540.876.965
27.503.663.877	27.503.663.877	11.538.821.162	11.538.821.162

Bên liên quan
 - Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản
 - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Bên khác
 - Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh
 - Công ty TNHH Gia Phú Anh
 - OPC - FAO International Limited
 - Đối tượng khác

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6.272.823.308	6.272.823.308	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.615.083.646	26.129.658.923	18.836.957.625	-	8.907.784.944
Thuế Thu nhập cá nhân	1.626.991.906	-	195.477.204	139.448.739	1.570.963.441	-
Thuế Tài nguyên	6.557.781	15.021.760	23.526.887	31.990.866	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	5.830.560.648	-	-	5.830.560.648
Các loại thuế khác	85.355.092	-	121.763.842	36.408.750	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	156.418.702	21.292.800	177.711.502	-	-
	1.718.904.779	1.786.524.108	38.595.103.612	25.495.340.790	1.570.963.441	14.738.345.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	739.381.058	1.006.073.527
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	-	142.340.000
- Chi phí phải trả khác	-	53.725.346
	739.381.058	1.202.138.873

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	309.256.972	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.645.319.570	4.526.574.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.239.094.600	44.098.355.200
- Phải trả lãi vay	-	26.569.748
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	260.879.088	262.618.204
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	198.885.587	190.423.789
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	230.820.444	230.820.444
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	140.548.328	114.016.579
- Phải trả tiền bảo hành công trình	-	94.848.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	503.992.119	497.930.434
	112.528.796.708	50.042.157.098
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.472.700.000	-
	1.472.700.000	-
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	99.579.135.950	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	981.991.000	981.991.000
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	1.049.417.000
	100.561.126.950	45.326.684.500

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	184.896.000	184.896.000	92.448.000	92.448.000	184.896.000	184.896.000
	184.896.000	184.896.000	92.448.000	92.448.000	184.896.000	184.896.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	3.986.800.768	3.986.800.768	-	92.448.000	3.894.352.768	3.894.352.768
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	14.759.000.000	14.759.000.000	-	-	14.759.000.000	14.759.000.000
	18.745.800.768	18.745.800.768	-	92.448.000	18.653.352.768	18.653.352.768
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(184.896.000)	(184.896.000)	(92.448.000)	(92.448.000)	(184.896.000)	(184.896.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	18.560.904.768	18.560.904.768			18.468.456.768	18.468.456.768

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
 - + Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - + Lãi suất cho vay: 11,9%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.894.352.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong kỳ tới: 184.896.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
 - + Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 6,3%/năm cộng biên độ 2,3%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.759.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	879.450.000.000	246.114.300.130	112.258.556.982	1.237.822.857.112
Lãi trong kỳ trước	-	-	93.858.473.448	93.858.473.448
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(26.919.479.000)	(26.919.479.000)
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	(327.375.000)	(327.375.000)
Chia cổ tức	-	-	(35.178.000.000)	(35.178.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000	246.114.300.130	143.692.176.430	1.269.256.476.560
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	246.114.300.130	107.231.219.700	1.232.795.519.830
Lãi trong kỳ này	-	-	99.711.928.430	99.711.928.430
Chia cổ tức năm trước (*)	-	-	(101.136.750.000)	(101.136.750.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(3.376.963.000)	(3.376.963.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	(208.800.000)	(208.800.000)
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	246.114.300.130	102.220.635.130	1.227.784.935.260

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 23/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối đến 31/12/2022		49.833.702.982
Lợi nhuận phát sinh năm 2022		107.370.016.718
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	157.203.719.700
Chia cổ tức (16,5% Vốn điều lệ)	92,31	145.109.250.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm chia trong năm 2022 (5%/Vốn điều lệ)		43.972.500.000
- Cổ tức chia thêm trong kỳ này (11,5%/Vốn điều lệ)		101.136.750.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,96	9.376.963.000
Trong đó:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi đã tạm trích trong năm 2022		6.000.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích thêm trong kỳ này		3.376.963.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,13	208.800.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1,60	2.508.706.700

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	44.098.355.200	130.191.321.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	101.136.750.000	35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	101.136.750.000	35.178.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(43.996.010.600)	(34.020.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(43.996.010.600)	(34.020.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	101.239.094.600	165.335.301.500
d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	246.114.300.130	246.114.300.130
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Cam kết thuê hoạt động		
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.548.462,7 m ² . Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của		
b) Ngoại tệ các loại	30/06/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	448.889,86	239.335,41
c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
	1.983.409.394	1.983.409.394

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	42.769.758.829	79.015.455.234
Doanh thu hàng hóa mù cao su	217.080.067.847	267.920.289.066
Doanh thu khác	234.646.973	380.398.998
	260.084.473.649	347.316.143.298
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	1.330.560.000	3.407.281.920

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.654.279.200	218.211.840
	1.654.279.200	218.211.840

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	51.966.508.406	70.563.014.126
Giá vốn hàng hóa mù cao su	226.099.199.088	255.541.388.145
Giá vốn khác	211.145.794	295.891.925
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.171.156.057)	-
	259.105.697.231	326.400.294.196
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	126.476.339.631	141.764.211.385

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.900.600.233	3.853.279.895
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.406.415	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	511.916.683
	1.904.006.648	4.365.196.578

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	245.139.762	74.338.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	250.437.172	305.221.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	444.082.452	-
	939.659.386	379.559.715

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802.438.947	1.930.417.186
Chi phí nhân công	259.451.914	182.123.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	684.815.561	1.184.999.339
Chi phí khác bằng tiền	64.214.550	242.683.230
	1.810.920.972	3.540.223.093

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.483.526	90.830.200
Chi phí nhân công	4.393.217.032	3.142.508.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	596.010.815	266.912.508
Thuế, phí, lệ phí	229.126.687	239.706.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.831.793.697	1.714.973.845
Chi phí khác bằng tiền	2.767.640.812	2.944.485.813
	10.237.272.569	8.399.417.517

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan **20.000.000** **20.000.000**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	132.470.543.710	88.344.240.482
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù cao su	4.972.037.435	16.837.515.052
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	295.668.818	167.919.200
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	1.979.587.500	621.360.000
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	42.772.730	-
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, cùi bao bì	-	42.060.185
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại	961.256.084	1.020.763.848
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	-	92.538.429
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	-	115.551.638
Thu nhập khác	32.093.347	93.941.956
	140.753.959.624	107.335.890.790

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan **961.710.629** **55.771.431.008**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 631,35 ha cao su với tổng giá trị là 134.906.818.181 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 21.352.241.982 VND và 21.093.750.871 VND, chi phí thanh lý là 2.177.783.360 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 132.470.543.710 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.601.659.224	1.386.300.975
Các khoản bị phạt	31.299.592	-
Chi phí hợp tác trồng mía	348.816.716	-
Chi phí của vườn cây nhượng quyền khai thác	-	311.084.821
Chi phí khác	171.247.678	1.884.629.041
	3.153.023.210	3.582.014.837

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.841.587.353	116.497.509.468
Các khoản điều chỉnh tăng	924.994.096	1.897.252.227
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.979.587.500)	(1.287.693.553)
Thu nhập chịu thuế TNDN	124.786.993.949	117.107.068.142
- Thu nhập miễn thuế	(5.861.300.666)	4.735.453.842
- Thu nhập tính thuế	130.648.294.615	112.371.614.300
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	26.129.658.923	22.474.322.860
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	164.713.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.615.083.646	(1.251.233.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(18.836.957.625)	(7.917.465.333)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.907.784.944	13.470.336.966

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.431.583.393	37.588.832.426
Chi phí nhân công	32.170.157.137	24.499.830.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.246.355.994	5.066.421.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.607.919.696	4.838.781.717
Chi phí khác bằng tiền	9.612.271.634	10.911.696.102
	60.068.287.854	82.905.562.328

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	40.098.795.000	40.098.795.000
	-	-	40.098.795.000	40.098.795.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	46.637.470.000	46.637.470.000
	-	-	46.637.470.000	46.637.470.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.398.845.563	-	-	112.398.845.563
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.773.465.649	220.000.000	-	5.993.465.649
Các khoản cho vay	125.000.000.000	-	-	125.000.000.000
	243.172.311.212	220.000.000	-	243.392.311.212
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.258.149.651	-	-	31.258.149.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.598.493.064	-	-	11.598.493.064
Các khoản cho vay	102.721.328.987	-	-	102.721.328.987
	145.577.971.702	-	-	145.577.971.702

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	184.896.000	18.468.456.768	-	18.653.352.768
Phải trả người bán, phải trả khác	139.457.029.266	1.472.700.000	-	140.929.729.266
Chi phí phải trả	739.381.058	-	-	739.381.058
	140.381.306.324	19.941.156.768	-	160.322.463.092
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	184.896.000	18.560.904.768	-	18.745.800.768
Phải trả người bán, phải trả khác	87.467.510.020	-	-	87.467.510.020
Chi phí phải trả	1.202.138.873	-	-	1.202.138.873
	88.854.544.893	18.560.904.768	-	107.415.449.661

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	92.448.000	92.448.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ	162.860.271.250	95.569.923.199	258.430.194.449
Tài sản bộ phận	1.442.038.534.198	28.763.975.382	1.470.802.509.580
Tổng chi phí mua tài sản cố định	11.785.363.666	-	11.785.363.666

105-0
NHÀ
GTYT
KIỂM
AAS
TP. H

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.330.560.000	3.407.281.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.330.560.000	3.407.281.920
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		126.476.339.631	141.764.211.385
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	873.083.400	47.429.800
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	119.170.000	113.540.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	27.620.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	3.830.400.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	85.310.521.361	103.779.109.289
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	40.145.944.870	33.993.732.296
Chi phí quản lý doanh nghiệp		20.000.000	20.000.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	20.000.000	20.000.000
Thu nhập từ thanh lý cao su		454.545	55.771.431.008
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	16.276.105.051
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	29.739.441.731
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	454.545	9.755.884.226
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		961.256.084	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	961.256.084	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.670.901.352	1.867.415.343
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	359.812.470	393.435.881
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	340.747.730	366.229.326
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	25.138.000	31.420.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	25.138.000	21.020.000
- Ông Đoàn Kim Chung	(*)	-	52.192.200
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	294.060.897	320.077.032
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	305.988.600	327.887.805
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	271.903.655	296.293.099
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	24.056.000	29.680.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	24.056.000	29.180.000

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,
tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm trong các kỳ trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính [riêng] giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

